TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/HNGD-PT
Ngày: 27-5-2021
"V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Thiện Tâm.
2. Ông Lê Minh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Yến Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh LA.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng – Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh LA mở phiên toà để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2021/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc "tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2021/HNGĐ-ST ngày 26-02-2021 của Toà án nhân dân huyện TT bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2021QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Thế H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp 2, xã MA, huyện TT, tỉnh LA.

Bị đơn**:** Bà Hồ Ngọc Y, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp 2, xã MA, huyện TT, tỉnh LA.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp Phú Nhuận, xã PM, huyện TP, tỉnh TG.

2/ Ông Phạm Văn D, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp 2, xã MA, huyện TT, tỉnh LA.

Người kháng cáo: Ông Phạm Thế H và ông Phạm Văn D.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA.

(Ông H, bà Y, bà T, ông D có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/8/2020, lời trình bày trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Phạm Thế H trìn bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Y tự tìm hiểu được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới 2007 và đăng ký kết hôn năm 2008 tại UBND xã MA, huyện TT, tỉnh LA theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 12/2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không hạnh phúc, cuộc sống chung không hòa hợp, vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu được ly hôn với bà Hồ Ngọc Y.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Hồ Hải Yến N, sinh ngày 04/9/2008 và Phạm Bảo K, sinh ngày 30/7/2016. Khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi hai con, không yêu cầu bà Y cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản: Trong thời gian chung sống ông H và bà Y tạo dựng được căn nhà trên đất của cha ruột ông H cho nhưng chưa sang tên (ông Phạm Văn D). Ông thống nhất Tòa án định giá căn nhà chia đôi, ông xin nhận nhà và trả giá trị cho bà Y nhưng hiện ông không có tiền nên xin trả dần cho bà Y mỗi tháng 3.000.000 đồng. Ông thống nhất giá trị căn nhà như chứng thư thẩm định giá của Công ty thẩm định giá Thịnh Vượng ngày 15/01/2021.

- Về nợ chung: Vợ chồng nợ ông Phạm Văn D 100.000.000 đồng, tiền nợ này là ông D trả cho ông H thiếu nợ giang hồ bên ngoài. Ngoài ra, khi xây nhà vợ chồng bà Y và ông có mượn của ông D 35.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24kr. Ông thừa nhận có nợ bà Đoàn Thị T là mẹ vợ 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 20%/năm.

Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2020, trong quá giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn Hồ Ngọc Y trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thời gian kết hôn đúng như lời ông H trình bày, nay ông H yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Hồ Hải Yến N, sinh ngày 04/9/2008 và Phạm Bảo K, sinh ngày 30/7/2016. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi hai con, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về chia tài sản: Trong thời gian chung sống bà và ông H tạo dựng được căn nhà trên đất của cha ruột ông H cho nhưng chưa sang tên. Nay bà yêu cầu Tòa án định giá chia làm bốn phần cho vợ chồng và hai con mỗi người một phần, bà nhận giá trị và thống nhất giá trị căn nhà như chứng thư thẩm định giá của Công ty thẩm định giá Thịnh Vượng ngày 15/01/2021.

- Về nợ chung: Nợ bà Đoàn Thị T (mẹ ruột bà Y) vốn 50.000.000 đồng tiền mượn cất nhà. Nợ Ngân hàng chính sách 12.000.000 đồng tiền vay chương trình nước sạch nhưng nợ chưa đến hạn. Đối với phần nợ ông H trình bày thì bà Y thống nhất số nợ 35.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24kr là nợ chung của vợ chồng, còn 100.000.000 đồng là tiền cha chồng tự ý trả nợ cho ông H do đánh bài thua bị giang hồ đến nhà đòi, cha chồng không có hỏi ý kiến bà nên bà không thống nhất khoản nợ này.

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2020, trong quá giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T trình bày: Vào ngày 09/3/2013 bà có cho vợ chồng ông H và bà Y vay 50.000.000 đồng để làm nhà, lãi suất thỏa thuận 10%/năm. Tháng 3/2018, bà cần tiền nên kêu vợ chồng ông H và bà Y trả tiền gốc và tiền lãi cho bà để bà đáo hạn ngân hàng. Sau khi bà đáo hạn ngân hàng xong (trong 03 ngày) thì tiếp tục vay cho vợ chồng ông H và bà Y 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 20%/năm. Nay vợ chồng ông H và bà Y ly hôn, bà T yêu cầu vợ chồng ông H và bà Y trả cho bà số tiền vốn là 50.000.000 đồng và tiền lãi là 20%/năm từ tháng 3/2018 đến khi xét xử. Do mẹ con nên khi cho mượn tiền vợ chồng ông H và bà Y không có viết giấy nợ.

- Theo đơn khởi kiện ngày 30/11/2020, trong quá giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phạm Văn D trình bày: Vợ chồng ông H và bà Y khi làm nhà có mượn của ông D 02 chỉ vàng 24kr và 35.000.000 đồng. Sau đó ông H thiếu tiền bên ngoài bị người ta đòi nên ông có cho ông H mượn 100.000.000 đồng để trả nợ và ông đưa tiền trực tiếp cho ông H vì lúc đó ông H bị chủ nợ hành hung, còn việc ông H làm gì bị mắc nợ thì ông D không biết. Nay vợ chồng ông H và bà Y ly hôn, ông yêu cầu vợ chồng ông H và bà Y trả cho ông số tiền vốn là 02 chỉ vàng 24kr và 135.000.000 đồng. Do cha con nên khi cho mượn tiền vợ chồng ông H và bà Y không có viết giấy nợ. Đối với căn nhà vợ chồng ông H và bà Y xây trên đất của ông, khi xây nhà ông cũng có cho tiền, nay vợ chồng ông H và bà Y ly hôn thì Y muốn ở thì cứ ở nuôi con ông D không có ý kiến, còn nếu không ai ở thì đóng cửa để khi hai cháu nội của ông D lớn sẽ chuyển cho cháu, ông không thống nhất cho vợ chồng ông H và bà Y chia căn nhà này.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2021/HNGĐ-ST ngày 26-02-2021 của Toà án nhân dân huyện TT đã căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 37, Điều 56, Điều 58, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thế H đối với bà Hồ Ngọc Y.

Về quan hệ hôn nhân: ông Phạm Thế H được ly hôn với bà Hồ Ngọc Y.

Về nuôi con chung: giao cho bà Hồ Ngọc Y được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Hồ Hải Yến N, sinh ngày 04/9/2008 và Phạm Bảo K, sinh ngày 30/7/2016. Ông Phạm Thế H phải cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi con 750.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 3/2021 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Mặc dù không được trực tiếp nuôi con chung nhưng ông Phạm Thế H có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung thì cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84

Luật Hôn nhân và gia đình có quyền làm đơn yêu cầu xin thay đổi người trực tiếp nuôi con; mức cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: giao ông Phạm Thế H quản lý căn nhà trệt xây dựng trên đất của ông Phạm Văn D. Buộc ông Phạm Thế H trả giá trị chênh lệch cho bà Hồ Ngọc Y là 104.778.500 đồng.

Nợ chung: Buộc ông Phạm Thế H trả cho bà Đoàn Thị T 39.766.500 đồng.

Buộc ông Phạm Thế H trả cho ông Phạm Văn D 117.500.000 đồng và 01 chỉ vàng 24kr.

Buộc bà Hồ Ngọc Y trả cho bà Đoàn Thị T 39.766.500 đồng.

Buộc bà Hồ Ngọc Y trả cho ông Phạm Văn D 17.500.000 đồng và 01 chỉ vàng 24kr.

2/ Về án phí: Ông Phạm Thế H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, 5.239.000 đồng án phí chia tài sản, 8.133.000 đồng án phí đối với các khoản nợ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007398, ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh LA. Ông Phạm Thế H phải nộp thêm 13.672.000 đồng. Bà Hồ Ngọc Y phải chịu 3.133.000 đồng án phí đối với các khoản nợ và 5.239.000 đồng án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.125.000 đồng theo biên lai thu số 0007517, ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh LA. Bà Hồ Ngọc Y phải nộp thêm 5.247.000 đồng.

Bà Đoàn Thị T không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà Đoàn Thị T 1.917.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007538, ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh LA.

Ông Phạm Văn D không phải chịu án phí.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

- Ngày 09/3/2021, ông Phạm Thế H kháng cáo không đồng ý với quyết định của án sơ thẩm. Bởi lẽ: Theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm nêu trên đã buộc ông trả cho bà Đoàn Thị T số tiền 39.766.500 đồng và trả cho ông Phạm Văn D số tiền 117.500.000 đồng là không đúng, vì ông thừa nhận ông và bà Hồ Ngọc Y có vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng nhưng bà T cho vay không tính lãi suất. Do đó, ông không đồng ý trả lãi cho khoản vay này. Ngoài ra, trước đây cha ông là ông D có cho vợ chồng ông vay 35.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k để cất nhà. Sau đó, vào năm 2018, cha ông vay Ngân hàng 100.000.000 đồng để cho vợ chồng ông vay trả nợ chung. Nay Tòa án huyện TT xác định khoản nợ là 35.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k là nợ chung thì ông đồng ý. Còn khoản nợ 100.000.000 đồng là nợ của riêng ông là không đúng, đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân với bà Y và dùng vào mục đích là trả nợ chung của vợ chồng. Do đó, ông yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LA xét xử theo hướng xác định khoản nợ 100.000.000 đồng là nợ chung của ông và bà Y; không chấp nhận yêu cầu tính lãi đối với khoản nợ 50.000.000 đồng.

- Ngày 09/3/2021, ông Phạm Văn D kháng cáo không đồng ý với quyết định của án sơ thẩm. Bởi lẽ: Theo bản hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên đã buộc ông Phạm Thế H trả cho ông số tiền 117.500.000 đồng, ông không đồng ý do trước đây ông có cho vợ chồng ông H và bà Y vay 35.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k để cất nhà. Sau đó, vào năm 2018, ông vay Ngân hàng 100.000.000 đồng để cho vợ chồng ông H, bà Y vay trả nợ. Hai khoản vay nêu trên, ông cho vợ chồng ông H, bà Y vay để trả nợ chung chứ không phải cho ông H vay riêng. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận khoảng nợ 35.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k là nợ chung, còn khoản nợ 100.000.000 đồng là của riêng con trai ông thì ông không đồng ý. Do đó, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng xác định khoản tiền 100.000.000 đồng là nợ chung của ông H, bà Y và buộc ông H, bà Y có trách nhiệm trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 71/QĐKNPT-VKS-DS ngày 25/3/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA kháng nghị bản án sơ thẩm nêu trên với lý do: Theo điểm b Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: "*Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba từ tài sản chung, di sản thừa kể đó thi: Đương sự phải chịu án phi dân sự sơ thẩm đổi với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đường sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đổi với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án*". Trong vụ án này, Tòa án sơ thẩm tuyên buộc ông Phạm Thế H, bà Hồ Ngọc Y có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ còn thiếu cho ông Phạm Văn D và bà Đoàn Thị T. Lẽ ra, ông H, bà Y chỉ phải chịu án phí đối với phần tài sản chung họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba là ông D, bà T nhưng Tòa án lại buộc ông H, bà Y phải chịu án phí chia tài sản và án phí đối với phần nợ phải trả là không đúng quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngoài ra, tại các biên bản hòa giải ngày 04/11/2020, ngày 26/11/2020, ngày 15/12/2020, ngày 28/01/2021 ông Phạm Thế H trình bày có mượn bà Huỳnh Thị BH (mẹ ruột ông H) 35.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong hồ sơ không thể hiện ý kiến trình bày của bà Hai về việc chỉ có cá nhân ông Phạm Văn D khởi kiện đối với phần nợ nêu trên. Đồng thời cũng không đưa bà Hai vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa đảm bảo về thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn D không rút kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA không rút kháng nghị và các đương sự tranh luận như sau:

- Ông Phạm Thế H không tranh luận.

- Ông Phạm Văn D tranh luận: Khi con dâu của ông (chị Y) bỏ về bên ruột sinh sống thì có người đến hành hung đòi tiền anh H (con ông) nên vì thương con và biết con ông vay tiền bên ngoài để làm ăn kiếm tiền nuôi con (cháu của ông)

nên ông cho anh H mượn 100.000.000 đồng để trả nợ. Nay ông yêu cầu chị Y, anh H cùng có trách nhiệm trả cho ông số tiền này.

Đối với khoản tiền 35.000.000 đồng và 02 chỉ vàng là tài sản chung của ông với vợ ông là bà Huỳnh Thị BH.

- Bà Hồ Ngọc Y tranh luận: Khoản nợ ông D 100.000.000 đồng là bà không biết, đó là khoản nợ bên ngoài của ông H do ăn chơi, cờ bạc. Ông H đã từng nói ăn chơi mắc nợ sẽ tự trả; ông H không hề sử dụng số tiền 100.000.000 đồng này để làm ăn kiếm tiền nuôi con như ông D trình bày. Vì vậy, bà không đồng ý cùng ông H trả cho ông D số tiền 100.000.000 đồng.

- Bà Đoàn Thị T tranh luận: Khoản tiền 50.000.000 đồng mà vợ chồng anh H, chị Y mượn của bà là có thỏa thuận lãi suất 20%/năm nên phải trả lãi cho bà và đây là tài sản chung của bà và chồng bà là ông Hồ Văn C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo và kháng nghị:

+ Về kháng cáo:

Bị đơn ông Phạm Thế H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn D kháng cáo đề nghị xem xét số tiền 100.000.000 đồng nợ ông D là nợ chung của ông H, bà Y. Xét thấy, vào năm 2018 ông D có cho ông H mượn 100.000.000 đồng, lúc này bà Y đã ly thân và về nhà mẹ ruột sinh sống, do ông H là người trực tiếp mượn ông D, điều này được ông H thừa nhận. Ông H cho rằng mục đích vay tiền là để cho người ta vay lại lấy lãi nhưng người ta không trả lãi nên không có tiền trả tiền lãi phát sinh. Như vậy, không có cơ sở xác định số tiền ông H vay của ông D mục đích sử dụng là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên việc ông H và ông D cho rằng đây là nợ chung của ông H, bà Y là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng ông H, bà Y nhờ bà T vay ngân hàng, quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, ông H đồng ý trả lãi với mức lãi suất 20%/năm, tại phiên tòa hôm nay ông H cũng xác định đến nay vẫn chưa trả cho bà T. Do đó, như bản án sơ thẩm đã tuyên xử là phù hợp, yêu cầu kháng cáo của ông H không có cơ sở chấp nhận.

Về kháng nghị:

Theo điểm b Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *" Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba từ tài sản chung, di sản thừa kế đó thì: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu*

một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án".

Trong vụ án này, Tòa án sơ thẩm tuyên buộc ông Phạm Thế H, bà Hồ Ngọc Y có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ còn thiếu cho ông Phạm Văn D và bà Đoàn Thị T. Lẽ ra, ông H, bà Y chỉ phải chịu án phí đối với phần tài sản chung họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba là ông D, bà T nhưng Tòa án lại buộc ông H, bà Y phải chịu án phí chia tài sản và án phí đối với phần nợ phải trả là không đúng quy định tại điểm b Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ngoài ra, tại các Biên bản hòa giải ngày 04/11/2020, ngày 26/11/2020, ngày 15/12/2020, ngày 28/01/2021 ông Phạm Thế H trình bày có mượn bà Huỳnh Thị BH (mẹ ruột ông H) 35.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong hồ sơ không thể hiện việc bà Hai có ủy quyền cho ông Phạm Văn D khởi kiện đối với phần nợ nêu trên. Đồng thời cũng không đưa bà Hai vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm thủ tục tố tụng. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA là có cơ sở, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm có mặt bà Hai, bà Hai xác định bà Hai đồng ý để ông D khởi kiện, không yêu cầu đưa bà vào tham gia tố tụng nên không cần thiết hủy án, kiến nghị Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thế H, ông Phạm Văn D, áp khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụngdân sự để sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Phạm Thế H và ông Phạm Văn D kháng cáo hợp lệ và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA thực hiện việc kháng nghị trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Ông Phạm Thế H và ông Phạm Văn D kháng cáo cùng nội dung yêu cầu xác định số tiền 100.000.000 đồng mà ông D cho mượn là nợ chung của vợ chồng ông H, bà Y là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, tại biên bản hòa giải ngày 15/12/2020 ông H trình bày *"...nợ ông Phạm Văn D 100.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24kr tiền nợ này là ông D trả cho ông H thiếu nợ gian hồ bên ngoài...."* và ông D trình bày *"...Sau đó ông H thiếu tiền bên ngoài bị người ta đòi nên ông D có cho ông H mượn 100.000.000 đồng để trả nợ và ông D đưa tiền trực tiếp cho ông H vì lúc đó ông H bị chủ nợ hành hung, còn việc ông H làm gì bị mắc nợ thì ông D không biết..."*. Tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định về vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Do đó, khoảng nợ 100.000.000 đồng nêu trên không làm phát sinh nghĩa vụ chung của vợ chồng nên bà Y không có nghĩa vụ cùng trả nợ với ông H; đồng thời không dùng "*tài sản chung của vợ chồng …., thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng*" như Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của ông Phạm Văn D và kháng cáo của ông H về phần này là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Tại biên bản hòa giải ngày 15/12/2020, biên bản hòa giải ngày 26/11/2020 và biên bản hòa giải ngày 04/11/2020 của Tòa án cấp sơ thẩm, ông H đều trình bày "*thừa nhận có nợ bà T là mẹ vợ 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 20%/năm"*. Nay ông H kháng cáo không chấp nhận yêu cầu tính lãi đối với khoản nợ 50.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Tại các biên bản hòa giải ngày 04/11/2020, ngày 26/11/2020, ngày 15/12/2020, ngày 28/01/2021 ông Phạm Thế H trình bày có mượn bà Huỳnh Thị BH (mẹ ruột ông H) 35.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác định bà BH tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà BH cho rằng bà và ông D là vợ chồng, sống chung nhà, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông H, bà Y trả cho ông D vẫn đảm bảo quyền lợi của bà. Bên cạnh đó, tại phiên tòa phúc thẩm bà T cho rằng số tiền 50.000.000 đồng là tài sản chung của bà T và ông Hồ Văn C; đồng thời ông C có mặt tại phiên tòa trình bày rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Y, ông H trả cho bà T số tiền nêu trên là đảm bảo quyền lợi của ông C. Do đó, không cần thiết phải hủy án sơ thẩm nhưng cần rút kinh nghiệm chung.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí về chia tài sản chung và án phí thực hiện nghĩa vụ chưa đúng quy định tại điểm b Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần tính lại cho chính xác như sau:

+ Tổng tài sản chung trị giá: 209.557.000 đồng.

+ Tổng nợ chung: 79.533.000 đồng là tiền nợ bà T + [35.000.000 đồng + 2 chỉ vàng 24kr (5.400.000 đồng/chỉ) là nợ ông D = 125.333.000 đồng.

Như vậy, sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ tài sản chung của ông H, bà Y mỗi người được hưởng để tính án phí là: (209.557.000 đồng - 125.333.000 đồng)/2 = 42.112.000 đồng x 5% = 2.105.600 đồng.

Đối với án phí thực hiện nghĩa vụ mà ông H, bà Y mỗi người phải chịu ngang nhau: 125.333.000 đồng x 5% = 6.266.650 đồng/2 = 3.133.325 đồng.

Về phần nghĩa vụ riêng của ông H phải trả cho ông D số tiền 100.000.000 đồng thì ông H phải chịu án phí theo quy định: 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng.

Từ đó thấy rằng kháng cáo của ông Phạm Thế H và ông Phạm Văn D là không có cơ sở chấp nhận; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận để sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Thế H phải chịu và miễn án phí cho ông Phạm Văn D do là người khuyết tật theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 12, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 308, Điều 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thế H và ông Phạm Văn D.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA.

Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2021/HNGĐ-ST ngày 26-02-2021 của Toà án nhân dân huyện TT, tỉnh LA.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 37, 56, 58, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thế H đối với bà Hồ Ngọc Y.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Thế H được ly hôn với bà Hồ Ngọc Y.

[2] Về nuôi con chung: Giao cho bà Hồ Ngọc Y được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Hồ Hải Yến N, sinh ngày 04/9/2008 và Phạm Bảo K, sinh ngày 30/7/2016.

[3] Về cấp dưỡng: Buộc ông Phạm Thế H phải cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi con 750.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 3/2021 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Mặc dù không được trực tiếp nuôi con chung nhưng ông Phạm Thế H có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung thì cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền làm đơn yêu cầu xin thay đổi người trực tiếp nuôi con; mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về chia tài sản chung: Giao ông Phạm Thế H sở hữu căn nhà trệt xây dựng trên đất của ông Phạm Văn D. Buộc ông Phạm Thế H trả giá trị chênh lệch cho bà Hồ Ngọc Y là 104.778.500 đồng.

[5] Về nợ chung:

[5.1] Buộc ông Phạm Thế H trả cho bà Đoàn Thị T 39.766.500 đồng.

[5.2] Buộc ông Phạm Thế H trả cho ông Phạm Văn D 117.500.000 đồng và 01 chỉ vàng 24kr.

[5.3] Buộc bà Hồ Ngọc Y trả cho bà Đoàn Thị T 39.766.500 đồng.

[5.4] Buộc bà Hồ Ngọc Y trả cho ông Phạm Văn D 17.500.000 đồng và 01 chỉ vàng 24kr.

[6] Về án phí sơ thẩm:

[6.1] Về án phí hôn nhân và gia đình: Buộc ông Phạm Thế H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

[6.2] Về án phí chia tài sản chung:

[6.2.1] Buộc ông Phạm Thế H phải chịu 2.105.600 đồng.

[6.2.2] Buộc bà Hồ Ngọc Y phải chịu 2.105.600 đồng.

[6.3] Về án phí thực hiện nghĩa vụ chung:

[6.3.1] Buộc ông Phạm Thế H phải chịu 3.133.325 đồng.

[6.3.2] Buộc bà Hồ Ngọc Y phải chịu 3.133.325 đồng.

[6.4] Về án phí thực hiện nghĩa vụ riêng: Buộc ông Phạm Thế H phải chịu 5.000.000 đồng.

Ông Phạm Thế H đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007398 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh LA được khấu trừ vào án phí phải chịu nêu trên. Ông Phạm Thế H phải nộp tiếp số tiền 10.538.925 đồng.

Bà Hồ Ngọc Y đã nộp tạm ứng số tiền 3.125.000 đồng theo biên lai thu số 0007517 ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh LA. Bà Hồ Ngọc Y phải nộp tiếp số tiền 2.113.925 đồng.

Bà Đoàn Thị T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Đoàn Thị T số tiền 1.917.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007538 ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh LA.

Ông Phạm Văn D không phải chịu án phí.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Phạm Thế H phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng mà ông H đã tạm nộp theo biên lai thu số 0007711 ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh LA.

Ông Phạm Văn D không phải chịu án phí.

[8] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh LA;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh